

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ PHÚC YÊN  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/DS - ST  
Ngày 26 – 01 - 2018  
“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚC YÊN- TỈNH VĨNH PHÚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Thị Thúy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Xuân Thịnh

Bà Doãn Thị Vệ;

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Đình Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên tham gia phiên tòa:***

Bà Nguyễn Thị Thu Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2017/TLST- DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp: “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2017/QĐXXST - DS ngày 12 tháng 12 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2017/QĐST – DS ngày 28 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST–DS ngày 09 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1953.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đ, xã T, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện tạm trú: Xóm x, thôn Đ, xã P, huyện S, TP.Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Chị Hoàng Thị Minh D, sinh năm 1984.

Địa chỉ: TDP X, phường P, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo giấy ủy quyền ngày 23 tháng 6 năm 2017), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lưu Thị T, sinh năm 1977.

Nơi đăng ký HKTT: Tổ x, phường X, thị xã P, Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thị xã P, Vĩnh Phúc, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 10 năm 2017, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Chị Hoàng Thị Minh D trình bày: Chị được bà Q ủy quyền tham gia gia tố tụng và toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến vụ án. Bà Q và bà T có mối quan hệ quen biết với nhau, vì tin tưởng nên bà Q có cho bà T vay tiền nhiều lần, ngày 23 tháng 3 năm 2010 bà T viết giấy vay bà Q số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn). Giấy vay này do bà T tự tay viết, trong giấy vay tiền không ghi lãi và cũng không ghi ngày trả, sau đó bà T đưa cho bà Q giấy vay tiền này. Tuy nhiên kể từ năm 2013, năm 2014, năm 2015 bà Q đã nhiều lần đòi bà T trả số tiền 140.000.000đ, nhưng bà T chưa trả. Nay bà Q có đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết buộc Bà Lưu Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền 140.000.000đ theo giấy vay nợ ngày 23/3/2010, không yêu cầu phải trả lãi. Đây là khoản vay riêng của bà T, khi vay tiền chỉ mình bà T vay, nhận tiền và ký biên bản, không liên quan đến ông Nguyễn Trọng T1 chồng cũ của bà T. Tại Bản án số 04/DSST ngày 12/6/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên giải quyết, buộc bà T và ông Tuệ trả cho bà Q số tiền 582.400.000đ đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà T ông T1 với bà Q năm 2008, không liên quan gì đến khoản nợ 140.000.000đ của giấy vay tiền 23 tháng 3 năm 2010 mà bà Q đang khởi kiện bà T hiện nay. Trong quá trình giải quyết vụ án vào năm 2015 bà Q có xuất trình cả giấy vay tiền ngày 23/3/2010 này để đòi tiền, nhưng vì lúc đó giấy vay tiền ngày 23/3/2010 chỉ có chữ ký của một mình bà T và là khoản vay riêng của bà T nên bà Q bảo để xuống Tòa Mê Linh – Hà Nội (nơi bà T đang công tác) khởi kiện bà T. Nhưng sau đó bà Q không khởi kiện bà T ra Tòa Mê Linh, đến nay số tiền 140.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 23/3/2010 bà T chưa trả cho bà Q một đồng nào, nên bà Q khởi kiện yêu cầu bà T phải trả bà số tiền 140.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai các ngày 15/11/2017, 22/11/2017, các biên bản hòa giải và trong suốt quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa bị đơn là Bà Lưu Thị T trình bày: Bà và bà Q là chỗ bạn bè quen biết nhau. Bà T biết bà Q có cho vay tiền nặng lãi nên ngày 23/3/ 2010 bà có vay của bà Q số tiền là 140.000.000 đồng. Giấy vay tiền là do tự tay bà T viết và ký tên. Giấy vay tiền gốc mà bà Q nộp cho Tòa án và Tòa án cho bà T xem, bà T xác nhận đúng là giấy vay tiền lập ngày 23/3/ 2010 do tự tay bà viết để vay số tiền là 140.000.000đ. Trong giấy vay tiền có ghi: “ ngày 23/3/2010 T1,T khu x, xã T, thị xã P vay lại của cô Q xóm S, xã T là 140.000.000đ, dưới ký tên T, Lưu Thị T”. Giấy vay tiền này chỉ có bà T là người vay còn ông Nguyễn Trọng T1 - chồng cũ của bà không liên quan gì đến khoản vay này. Bà T trình bày: Trước năm 2010 vợ chồng bà có vay tiền của bà Q nhiều lần, cụ thể năm 2008 vay bà Q tổng số tiền là 582.400.000đ. Do vậy, năm 2015 bà Q khởi kiện vợ chồng bà ra Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên yêu cầu vợ chồng bà

phải trả số tiền 582.400.000đ và tại Bản án số: 04/2015/DSST ngày 12/6/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên đã xử buộc bà và ông T1 phải trả cho bà Q tổng số tiền trên. Bà T cũng xác nhận rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án năm 2015, bà Q có đưa giấy vay tiền ngày 23/3/2010 ra đòi bà trả 140.000.000đ. Nhưng vì lúc đó giấy vay tiền ngày 23/3/2010 chỉ có chữ ký của một mình bà, nên bà Q bảo để xuống Tòa Mê Linh, Hà Nội nơi bà công tác để kiện. Nhưng sau đó bà Q không khởi kiện bà ra Tòa Mê Linh, nay lại mang giấy vay tiền này ra Tòa án Phúc Yên khởi kiện đòi bà trả 140.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 23/3/2010. Quan điểm của bà T là số tiền 140.000.000đ của giấy vay nợ ngày 23/3/2010 bà đã trả cho bà Q theo Bản án số: 04 ngày 12/6/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên, nên bà không nhất trí trả cho bà Q số tiền 140.000.000đ. Tại phiên tòa bà T cũng xác nhận đến nay bà không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì và cũng không chứng minh được rằng số tiền 140.000.000đ bà đã trả trong giấy vay nợ nào theo các giấy vay nợ trong Bản án số: 04 ngày 12/6/2015.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt 01 lần không có lý do nên phải hoãn phiên tòa ngày 09/01/2018.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phúc Yên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán; điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 302, Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Bà Lưu Thị T phải trả cho nguyên đơn số tiền 140.000.000 và không phải tính lãi.

Án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 09 tháng 10 năm 2017 nguyên đơn có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc Bà Lưu Thị T phải trả cho Bà Nguyễn Thị Q số tiền 140.000.000đ theo giấy nhận nợ ngày 23/3/2010 và không yêu cầu bà Q trả lãi. Nên Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo khoản 3 Điều 26; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] . Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn và bị đơn nghiêm chỉnh chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều có mặt.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xuất phát đầu tiên của quan hệ vay mượn này là “Hợp đồng vay tài sản” giữa cá nhân với cá nhân, vay không kỳ hạn và không lãi suất. Nguyên đơn trình bày từ năm 2013 đã nhiều lần đòi tiền bị đơn nhưng bị đơn không trả, điều đó cho thấy quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã bị xâm phạm từ năm 2013. Nhưng đến tận tháng 10 năm 2017 khi nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án thì thời hiệu kiện của Hợp đồng vay tài sản đã hết. Tại đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại tài sản là số tiền đã vay 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất. Theo hướng dẫn tại Điều 23 của Nghị quyết số: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp: “Kiện đòi lại tài sản”.

[4]. Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ở vụ án này các đương sự đều thống nhất ngày 23/3/2010 Bà Nguyễn Thị Q có cho Bà Lưu Thị T vay số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), giấy vay tiền không ghi thời hạn vay, lãi suất vay, giấy vay tiền do chính tay bà T viết và ký tên Lưu Thị Tươi. Chị Hoàng Thị Minh D người được bà Q ủy quyền trình bày đến ngày xét xử bà T chưa trả số tiền trên cho bà Q và chính bà Q tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 15/11/2017 cũng trình bày bà T chưa trả cho bà số tiền vay trên. Quan điểm của bà T xác nhận ngày 23/3/2010 có vay của bà Q số tiền 140.000.000đ, nhưng không đồng ý trả vì khoản nợ này bà T đã trả cho bà Q theo Bản án số 04/2015/DSST ngày 12/6/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên. Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua đánh giá lời khai của các đương sự trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa cũng như đánh giá, xem xét Bản án số 04/2015/DSST ngày 12/6/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên thấy, nội dung bản án này đã xét xử buộc Bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Trọng T1 chồng cũ của bà T phải trả cho Bà Nguyễn Thị Q khoản nợ chung đã vay năm 2008 tổng số tiền 582.400.000đ của 06 lần vay, cụ thể: ngày 06/8/2008 là 150.000.000đ, ngày 09/8/2008 là 100.000.000đ, ngày 10/8/2008 là 100.000.000đ, ngày 18/8/2008 là 60.000.000đ, ngày 21/8/2008 là 90.000.000đ, ngày 28/8/2008 là 82.400.000đ. Như vậy bản án này chỉ giải quyết khoản vay chung của vợ chồng bà T ông T1 đã vay năm 2008 của bà Q với số tiền 582.400.000đ, mà không buộc bà T và ông T1 phải trả cho bà Q khoản vay 140.000.000đ ngày 23/3/2010. Bản thân bà T và bà Q cũng xác nhận khoản vay 140.000.000đ ngày 23/3/2010 là khoản vay

riêng của bà T với bà Q không liên quan đến ông T1 - chồng cũ của bà T. Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Trọng T1 cũng thể hiện việc bà T vay tiền ngày 23/3/2010 không liên quan đến ông, Bản án số: 04/2015/DSST ngày 12/6/2015 của Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên buộc ông và bà T trả cho bà Q tổng số tiền 582.400.000đ của khoản vay trong năm 2008. Tại phiên tòa bà T cũng xác nhận rằng đến nay bà không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì và cũng không chứng minh được rằng số tiền 140.000.000đ bà đã trả trong giấy vay nợ nào theo các giấy vay nợ trong Bản án số: 04 ngày 12/6/2015.

Như vậy ở vụ án này các đương sự đều thống nhất được thời điểm vay tiền, khoản tiền vay là 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), giấy vay tiền là do bà T viết và ký tên người vay. Nguyên đơn bà Q đòi bà T phải trả số tiền 140.000.000đ, bà T không nhất trí trả tiền vì đã trả số tiền 140.000.000đ của giấy vay tiền ngày 23/3/2010 cho bà Q. Bà T trình bày đã trả tiền cho bà Q, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T lại không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh. Nên bà Q kiện đòi bà T trả lại tài sản là khoản tiền vay 140.000.000đ theo hai giấy vay tiền ngày 23/3/2010 là có cơ sở để chấp nhận. Hội đồng xét xử cần buộc Bà Lưu Thị T trả lại tài sản cho Bà Nguyễn Thị Q là khoản tiền vay 140.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 23/3/2010 là phù hợp.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật, cụ thể là  $140.000.000đ \times 5\% = 7.000.000đ$ .

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Q đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 302, Điều 471, Điều 474 và Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 và điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật năm 2015; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử;

1. Buộc Bà Lưu Thị T có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị Q số tiền 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng), theo giấy vay tiền ngày 23/3/2010;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thanh toán tiền thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất do chậm trả của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Lưu Thị T phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 7000.000đ (Bảy triệu đồng). Hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị Q số tiền án phí sơ thẩm đã nộp là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0003251 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phúc Yên.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã Phúc Yên;
- Chi cục THADS thị xã Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**LƯU THỊ THÚY**